UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ CHẤN HƯNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 36 /QĐ-UBND	*Chấn Hưng, ngày 04 tháng 02 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sân bay Tiên Lãng - Khu B, xã Chấn Hưng, thành phố Hải Phòng (đợt 3)

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ CHẤN HƯNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3859/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố hải phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc ban hành bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 2869/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sân bay Tiên Lãng - Khu B, xã Chấn Hưng, thành phố Hải Phòng.

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 07/TTr-KT ngày 23 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sân bay Tiên Lãng - Khu B, xã Chấn Hưng, thành phố Hải Phòng (đợt 3) bao gồm:

1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sân bay Tiên Lãng - Khu B, xã Chấn Hưng, thành phố Hải Phòng đối với 34 hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại Điều 96 và khoản 1 Điều 108 Luật Đất đai năm 2024 số tiền cụ thể như sau:

* Tổng số phương án phê duyệt của 34 hộ gia đình, cá nhân tại xã Chấn Hưng.

* Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi của 34 hộ gia đình, cá nhân và UBND xã Chấn Hưng quản lý là 100.580,9 m^2.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: 64.678.145.000 đồng, cụ thể như sau:

- Số tiền bồi thường đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64/CP là 9.895.160.000 đồng.

- Số tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm là 49.475.800.000 đồng.

- Số tiền hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh là 2.968.548.000 đồng.

- Số tiền hỗ trợ ổn định đời sống là 2.008.800.000 đồng.

- Số tiền bồi thường tài sản, cây cối, hoa màu là 329.837.000 đồng.

* Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và chi phí khác 1.940.344.000 đồng.

Tổng kinh phí trình duyệt: 66.618.489.000 đồng

(Bằng chữ: Sáu mươi sáu tỷ, sáu trăm mười tám triệu, bốn trăm tám mươi chín ngàn đồng)

(Kèm theo Biểu tổng hợp các phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sân bay Tiên Lãng - Khu B, xã Chấn Hưng, thành phố Hải Phòng do Ban quản lý dự án khu vực Tiên Lãng lập).

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất (của 34 hộ gia đình, cá nhân – đợt 3) để thực hiện Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sân bay Tiên Lãng - Khu B, xã Chấn Hưng, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất do Ban quản lý dự án khu vực Tiên Lãng lập.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm triển khai thực hiện niêm yết công khai quyết định phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ

tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Chấn Hưng và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi và thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7, Khoản 8 Điều 87 của Luật Đất đai năm 2024.

2. Văn phòng HĐND và UBND xã có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của xã.
3. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 4 Điều 87 của Luật Đất đai 2024; thực hiện chi trả theo phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt.
4. Người có đất thu hồi có trách nhiệm bàn giao mặt bằng sau khi nhận tiền bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Trưởng các phòng: Phòng Kinh tế, Văn hóa - Xã hội; các cơ quan, đơn vị có liên quan; các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện Dự án căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT ĐU, HĐND (để b/c);
- UBMTTQ VN xã;
- Chủ tịch UBND xã;
- Các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Tuấn Anh

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN KHU VỰC TIÊN LÃNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP
CÁC PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP SÂN BAY TIÊN LÃNG - KHU B, XÃ CHẤN HƯNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Đợt 3)
(Kèm theo Quyết định số ....96...../QĐ-UBND ngày ...04/..02/2026 của UBND xã Chấn Hưng)

STT	Họ và tên	Tổng DT được giao theo 64/CP (m2)	Diện tích trong chỉ giới thu hồi (m2)			DT thu hồi dự án trước và đợt 2 (m2)	Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số khẩu thực tế	Tỷ lệ % DT thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Tiền bồi thường đất NN giao theo NĐ/CP (đồng)	Các khoản hỗ trợ (đồng)			Tiền bồi thường tài sản, cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ (Theo quy định) (đồng)	Ghi chú
			Tổng diện tích thu hồi	Nguồn gốc đất										Hỗ trợ chuyển đổi nghề và đào tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống			
				DT giao theo NĐ 64/CP	Đất UB quản lý														
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	**Tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**																		
1	Nguyễn Trọng Lâm	3.686,0	2.673,0	2.673,0		390,0	3	1	LUC	12	81,10%	12	267.300.000	1.336.500.000	80.190.000	86.400.000	10.524.000	1.780.914.000	
2	Nguyễn Trọng Diện (Mận)	3.689,0	2.940,8	2.939,0	1,8	7,0	3;5	25;87	LUC	12	79,82%	12	293.900.000	1.469.500.000	88.170.000	86.400.000	0	1.937.970.000	
3	Lương Văn Bù	4.442,0	3.442,7	3.379,0	63,7	14,0	3	12;156;210	LUC	9	76,31%	12	337.900.000	1.689.500.000	101.370.000	64.800.000	14.068.000	2.207.638.000	
4	Nguyễn Thị Lành	3.973,0	3.596,1	3.576,0	20,1	339,8	3;6	147;199	LUC	10	98,43%	12	357.600.000	1.788.000.000	107.280.000	72.000.000	8.119.000	2.332.999.000	
5	Phạm Văn Toản	3.034,0	3.001,8	2.998,0	3,8		1;5	107;56	LUC	7	98,81%	12	299.800.000	1.499.000.000	89.940.000	50.400.000	20.717.000	1.959.857.000	
6	Nguyễn Văn Viêm	4.446,0	4.407,8	4.407,8			3	52;92;86	LUC	12	99,14%	12	440.780.000	2.203.900.000	132.234.000	86.400.000	964.000	2.864.278.000	
7	Hoàng Văn Khiển	3.683,0	3.685,0	3.588,0	97,0	95,0	3	144	LUC	7	100,00%	12	358.800.000	1.794.000.000	107.640.000	50.400.000	22.464.000	2.333.304.000	
8	Nguyễn Quang Dũng	3.759,0	1.292,0	1.292,0			3	132	LUC	6	34,37%	6	129.200.000	646.000.000	38.760.000	21.600.000	0	835.560.000	
9	Nguyễn Văn Bảnh	4.387,0	4.224,6	4.092,0	132,6		3	74	LUC	19	93,28%	12	409.200.000	2.046.000.000	122.760.000	136.800.000	77.000	2.714.837.000	
10	Phạm Viết Sơn	4.504,0	4.449,3	4.438,0	11,3		1;3	115;121;126;103	LUC	9	98,53%	12	443.800.000	2.219.000.000	133.140.000	64.800.000	26.507.000	2.887.247.000	
11	Đặng Thị Nguyệt	4.962,0	3.359,7	3.359,7			1;3	3;4;44;65	LUC	0	67,71%	6	335.970.000	1.679.850.000	100.791.000	0	0	2.116.611.000	
12	Nguyễn Văn Tuy	2.919,0	2.228,3	2.160,0	68,3	102,0	3	35	LUC	16	76,68%	12	216.000.000	1.080.000.000	64.800.000	115.200.000	0	1.476.000.000	
13	Phạm Viết Hữu	2.963,0	2.226,0	2.226,0		737,0	3	212	LUC	9	100,00%	12	222.600.000	1.113.000.000	66.780.000	64.800.000	2.073.000	1.469.253.000	

STT	Họ và tên	Tổng DT được giao theo 64/CP (m2)	Diện tích trong chỉ giới thu hồi (m2)			DT thu hồi dự án trước và đợt 2 (m2)	Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số khẩu thực tế	Tỷ lệ % DT thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Tiền bồi thường đất NN giao theo NĐ/CP (đồng)	Các khoản hỗ trợ (đồng)			Tiền bồi thường tài sản, cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ (Theo quy định) (đồng)	Ghi chú
			Tổng diện tích thu hồi	Nguồn gốc đất										Hỗ trợ chuyển đổi nghề và đào tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống			
				DT giao theo NĐ 64/CP	Đất UB quản lý														
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
14	Nguyễn Thế Toàn (Luây)	5.362,0	4.870,8	4.862,0	8,8		3	66;179;201	LUC	14	90,68%	12	486.200.000	2.431.000.000	145.860.000	100.800.000	7.280.000	3.171.140.000	
15	Nguyễn Văn Đại	3.731,0	3.031,0	2.750,0	281,0		3	112	LUC	7	73,71%	12	275.000.000	1.375.000.000	82.500.000	50.400.000	14.911.000	1.797.811.000	
16	Phạm Viết Kham	4.436,0	3.049,5	2.607,0	442,5	1.438,0	3	10	LUC	6	86,96%	12	260.700.000	1.303.500.000	78.210.000	43.200.000	777.000	1.686.387.000	
17	Phạm Viết Chuyết	3.002,0	2.874,2	2.874,0	0,2		1;3	202;26;18	LUC	11	95,74%	12	287.400.000	1.437.000.000	86.220.000	79.200.000	2.880.000	1.892.700.000	
18	Bùi Văn Tuân	4.156,0	3.366,2	3.363,0	3,2		1;3	30;198;122;148	LUC	0	80,92%	12	336.300.000	1.681.500.000	100.890.000	0	30.510.000	2.149.200.000	
19	Vũ Văn Chín	2.819,0	2.979,3	2.817,2	162,1		1;3	148;58	LUC	6	99,94%	12	281.720.000	1.408.600.000	84.516.000	43.200.000	4.272.000	1.822.308.000	
20	Nguyễn Thị Bảnh	4.499,0	3.179,3	3.179,0	0,3		3	93	LUC	24	70,66%	12	317.900.000	1.589.500.000	95.370.000	172.800.000	80.055.000	2.255.625.000	
21	Nguyễn Trọng Thuyến	4.650,0	1.275,1	1.274,0	1,1	1.930,0	3;2	84;224	LUC	9	68,90%	6	127.400.000	637.000.000	38.220.000	32.400.000	992.000	836.012.000	
22	Bùi Văn Trụ	3.685,0	3.507,2	3.346,0	161,2	26,7	2;4	90;69	LUC	0	91,46%	12	334.600.000	1.673.000.000	100.380.000	0	6.499.000	2.114.479.000	
23	Phạm Thị Nước	3.112,0	1.671,3	1.637,0	34,3	1.190,0	5	45;55	LUC	7	85,17%	12	163.700.000	818.500.000	49.110.000	50.400.000	0	1.081.710.000	
24	Phạm Văn Oánh	3.685,0	3.687,8	3.685,0	2,8		4;2	121;138	LUC	4	100,00%	12	368.500.000	1.842.500.000	110.550.000	28.800.000	0	2.350.350.000	
25	Phạm Văn Nhác	5.231,0	4.764,9	4.764,9			2;4	28;96	LUC	13	91,09%	12	476.490.000	2.382.450.000	142.947.000	93.600.000	20.390.000	3.115.877.000	
26	Vũ Xuân Đé	3.685,0	1.325,7	1.248,0	77,7	2.436,3	4	140	LUC	9	99,94%	12	124.800.000	624.000.000	37.440.000	64.800.000	1.690.000	852.730.000	
27	Phạm Thị Phờn	3.468,0	2.997,5	2.996,7	0,8		1;2	1;244;92	LUC	4	86,41%	12	299.670.000	1.498.350.000	89.901.000	28.800.000	27.307.000	1.944.028.000	
28	Hoàng Văn Hạnh	2.956,0	2.497,0	2.497,0			4	90	LUC	12	84,47%	12	249.700.000	1.248.500.000	74.910.000	86.400.000	11.700.000	1.671.210.000	
29	Nguyễn Văn Phục	3.675,0	1.946,4	1.945,0	1,4	994,0	4	103	LUC	5	72,55%	12	194.500.000	972.500.000	58.350.000	36.000.000	4.680.000	1.266.030.000	

STT	Họ và tên	Tổng DT được giao theo 64/CP (m2)	Diện tích trong chỉ giới thu hồi (m2)			DT thu hồi dự án trước và đợt 2 (m2)	Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số khẩu thực tế	Tỷ lệ % DT thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Tiền bồi thường đất NN giao theo NĐ/CP (đồng)	Các khoản hỗ trợ (đồng)			Tiền bồi thường tài sản, cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ (Theo quy định) (đồng)	Ghi chú
			Tổng diện tích thu hồi	Nguồn gốc đất										Hỗ trợ chuyển đổi nghề và đào tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống			
				DT giao theo NĐ 64/CP	Đất UB quản lý														
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
30	Nguyễn Trọng Hưng	4.546,0	4.115,9	4.114,6	1,3		1;4	84;142	LUC	13	90,51%	12	411.460.000	2.057.300.000	123.438.000	93.600.000	3.011.000	2.688.809.000	
31	Phạm Hữu Luẩn	2.948,0	2.355,3	2.355,0	0,3		5	73	LUC	1	79,88%	12	235.500.000	1.177.500.000	70.650.000	7.200.000	0	1.490.850.000	
32	Phạm Thị Đổi	4.195,0	1.518,7	1.467,0	51,7		6	8	LUC	9	34,97%	6	146.700.000	733.500.000	44.010.000	32.400.000	0	956.610.000	
33	Nguyễn Trọng Lộc	4.422,0	3.663,7	3.663,7		17,0	1;2	186;197; 207;240	LUC	7	83,17%	12	366.370.000	1.831.850.000	109.911.000	50.400.000	7.370.000	2.365.901.000	
34	Vũ Thị Thao	3.875,0	377,0	377,0			6	7	8	8	9,73%	3	37.700.000	188.500.000	11.310.000	14.400.000	0	251.910.000	
Tổng: (I) =		**132.585,0**	**100.580,9**	**98.951,6**	**1.629,3**	**9.716,8**							**9.895.160.000**	**49.475.800.000**	**2.968.548.000**	**2.008.800.000**	**329.837.000**	**64.678.145.000**	
II	**Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chi phí khác**																	**1.940.344.000**	
Tổng cộng: (I+II) =		**132.585,0**	**100.580,9**	**98.951,6**	**1.629,3**	**9.716,8**	***Sáu mươi sáu tỷ, sáu trăm mười tám triệu, bốn trăm tám mươi chín ngàn***											**66.618.489.000**	

UBND XÃ CHẤN HƯNG

PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Euán Anh

PHÒNG KINH TẾ

TRƯỞNG PHÒNG

Đỗ Hải Long

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN KHU VỰC TIÊN LÃNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Khởi